



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490  
Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2024

### BẢN TIN SỐ 1448

(Lưu hành nội bộ)

# BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 29/03/2024 ĐẾN NGÀY 04/04/2024)

## AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

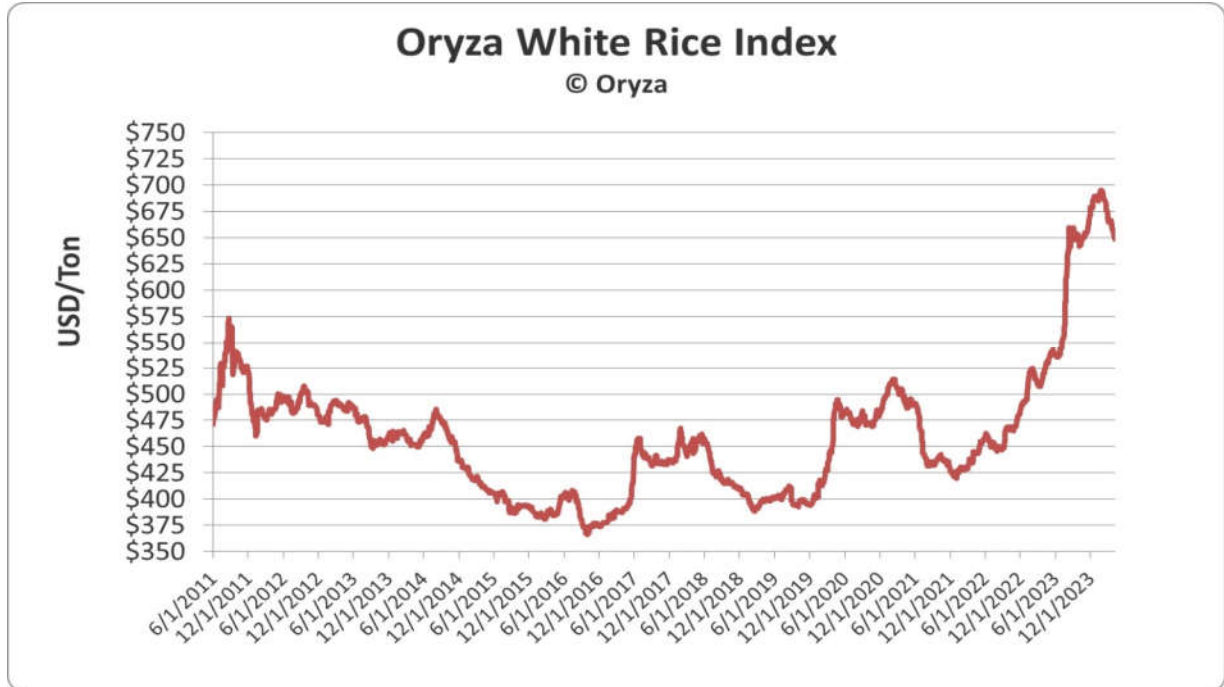
### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

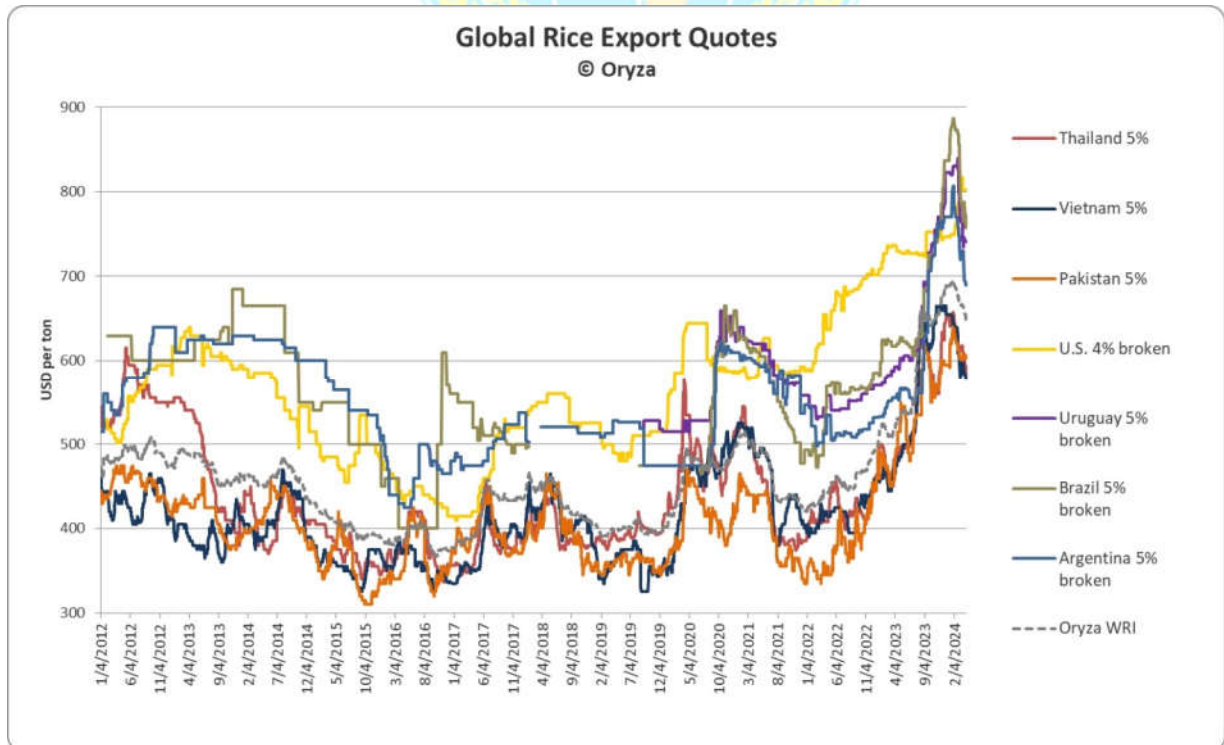
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	01 - 04		02 - 04		03 - 04		04 - 04	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	609	613	601	605	609	613	601	605
	5% tấm	593	597	587	591	593	597	587	591
	25% tấm	549	553	545	549	549	553	545	549
	Hom Mali 92%	837	841	838	842	837	841	838	842
	Gạo đỏ 100% Stxd	595	599	590	594	595	599	590	594
	A1 Super	472	476	468	472	472	476	468	472
VIỆT NAM	5% tấm	582	586	580	584	582	586	580	584
	25% tấm	558	562	557	561	558	562	557	561
	Jasmine	671	675	668	672	671	675	668	672
	100% tấm	478	482	478	482	478	482	478	482
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	551	555	548	552	551	555	548	552
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	605	609	605	609	605	609	605	609
	25% tấm	558	562	557	561	558	562	557	561
	100% tấm Stxd	470	474	467	471	470	474	467	471
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	620	624	620	624	620	624	620	624
MỸ	4% tấm	800	804	800	804	800	804	800	804
	15% tấm (Sacked)	766	770	766	770	766	770	766	770
	Gạo đỏ 4% tấm	818	822	818	822	818	822	818	822
	Calrose 4%	944	948	944	948	944	948	944	948

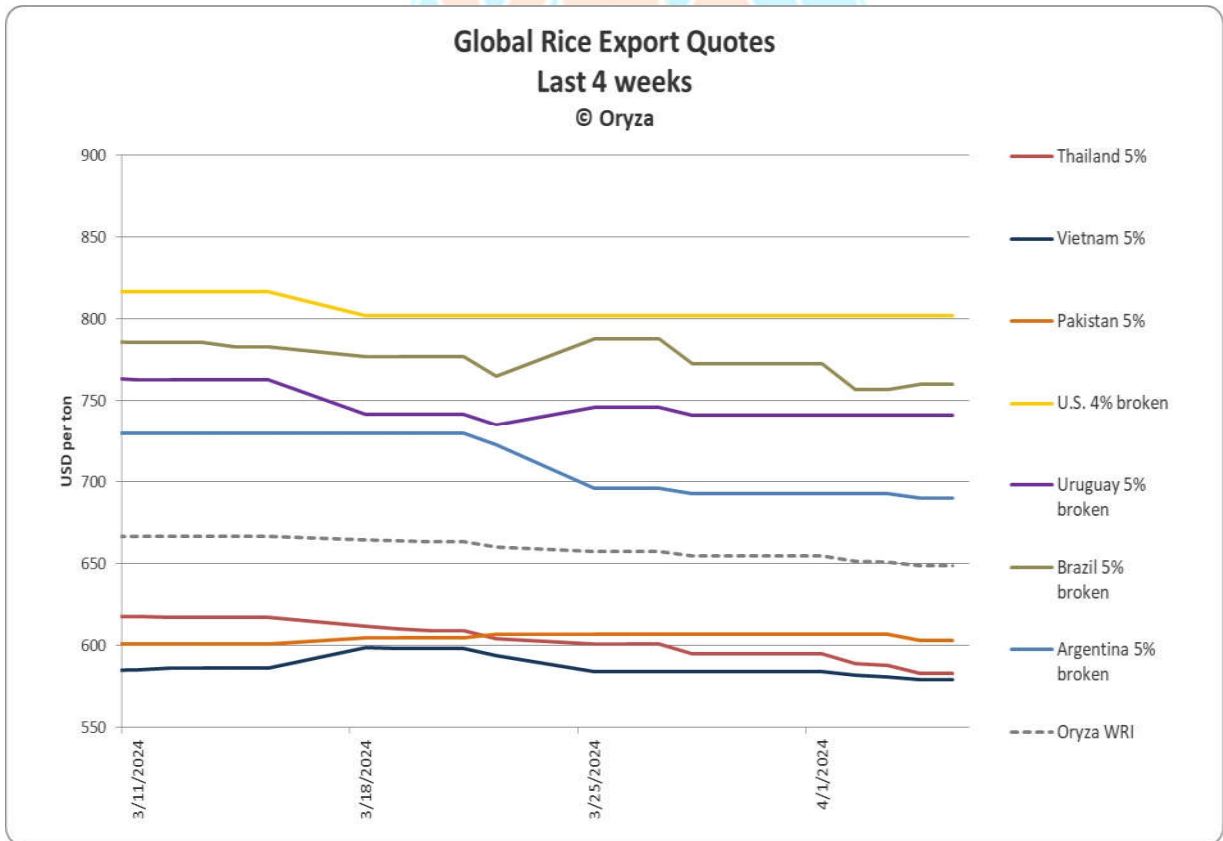
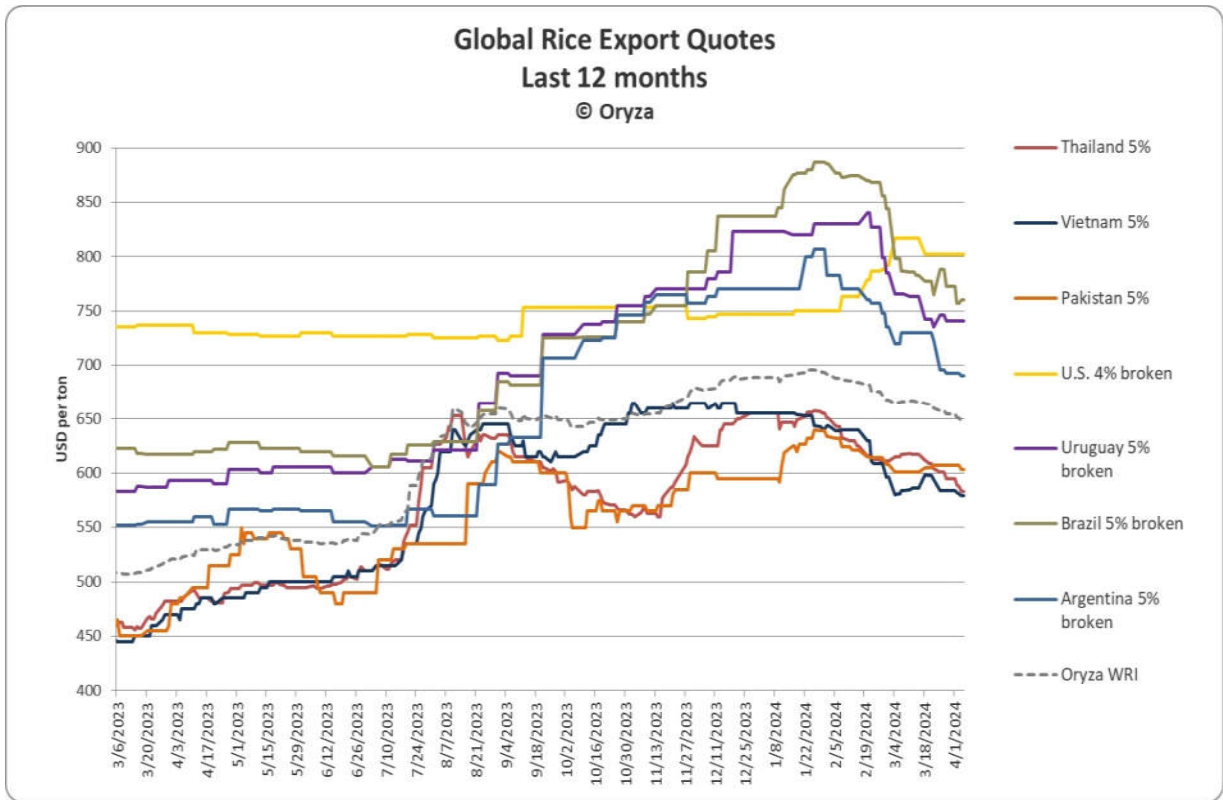
## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

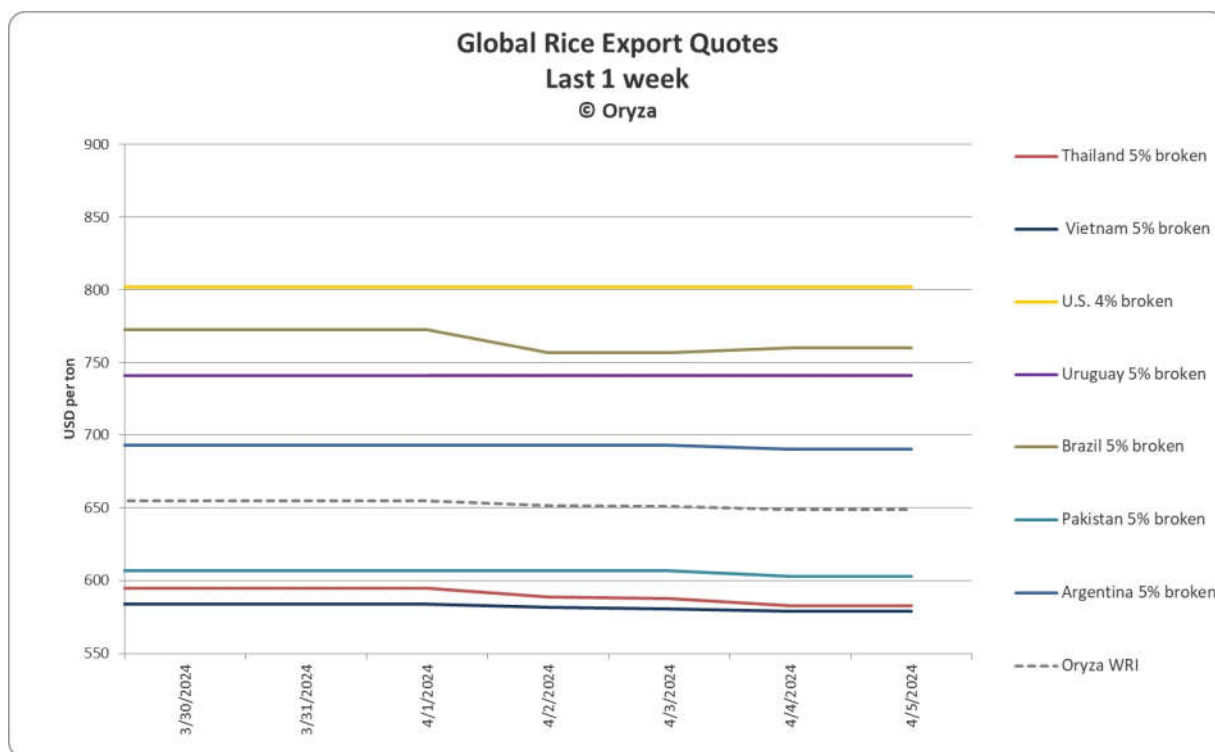
### \*Tổng quan thị trường



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 649 USD/tấn, giảm 6 USD/tấn so với tuần trước, giảm 16 USD/tấn so với tháng trước và tăng 127 USD/tấn so với năm trước.







Theo báo cáo Cập nhật giá gạo mới nhất của FAO, Chỉ số giá gạo trong tháng 3 năm 2024, giá gạo Indica giảm 1,6% so với tháng trước. Giá nếp ít lạc quan hơn. Giá gạo Japonica giảm 5% so với tháng trước. Tại các nước xuất khẩu ở châu Á, giá gạo Indica tại Việt Nam giảm 5% so với tháng trước do vụ thu hoạch Đông Xuân đạt đỉnh và đồng nội tệ giảm giá so với USD. Giá gạo Ấn Độ giảm bất chấp lo ngại của một số nhà xuất khẩu về việc tính thuế 20% đối với gạo đồ. Vụ thu hoạch liên tục khiến giá ở Thái Lan và Pakistan giảm.

FAO đã công bố Bản tóm tắt về Cung và Cầu Ngũ cốc mới nhất (tháng 4 năm 2024), trong đó cung cấp phân tích cập nhật về thị trường ngũ cốc thế giới (bao gồm cả gạo). FAO dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 đạt 526,4 triệu tấn, ít thay đổi so với dự báo trong tháng trước đó. Dự báo tăng so với mức ước tính 524 triệu tấn của niên vụ 2022/23. Sự gia tăng này là do triển vọng về một vụ mùa bội thu ở châu Á cũng như sản lượng tăng ở châu Phi và Mỹ. FAO dự báo mức sử dụng gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 ở mức 523,7 triệu tấn, không thay đổi so với dự báo hồi tháng trước. Dự báo này giảm so với mức ước tính 523,7 triệu tấn trong niên khóa 2022/23 vì lượng lương thực tiêu thụ tăng lên do dân số dự kiến sẽ bị ảnh hưởng bởi việc cắt giảm sử dụng gạo phi lương thực. FAO dự báo tồn kho gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 đạt 199,1 triệu tấn, tăng nhẹ so với dự báo hồi tháng 3 năm 2024 là 198,7 triệu tấn, phần lớn là do gạo dự trữ ở Indonesia điều chỉnh tăng. Dự báo tăng so với ước tính 196,4 triệu tấn của niên khóa trước. FAO



dự báo thương mại gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 đạt 51,3 triệu tấn, ít thay đổi so với dự báo hồi tháng 3. Dự báo này giảm so với mức ước tính 53 triệu tấn của niên khóa 2022/23 do dự đoán lượng mua vào sẽ thấp hơn ở tất cả các khu vực, ngoại trừ châu Âu, châu Mỹ Latinh và Caribe.

### Indonesia

USDA dự báo sản lượng gạo xay xát niên khóa 2024/25 của Indonesia đạt 33 triệu tấn, tăng so với ước tính 32,1 triệu tấn của niên khóa 2023/24 (tháng 1 đến tháng 12 năm 2025). Vụ thu hoạch đầu tiên của niên vụ 2023/24 có thể sẽ bắt đầu vào tháng 4 năm 2024. Báo cáo cũng dự báo mức tiêu thụ gạo niên khóa 2024/25 của Indonesia ở mức 35,4 triệu tấn, tăng nhẹ so với mức ước tính 35,1 triệu tấn trong niên khóa trước. USDA dự báo nhập khẩu gạo niên khóa 2024/25 của Indonesia ở mức 1 triệu tấn, giảm so với mức ước tính 3 triệu tấn trong niên khóa trước 2023/24. Báo cáo cũng dự báo tồn kho gạo niên khóa 2024/25 của Indonesia sẽ kết thúc ở mức 3,4 triệu tấn, giảm so với mức ước tính 4,8 triệu tấn trong niên khóa 2023/24. Chính phủ Indonesia đã chỉ đạo Bulog đặt mục tiêu thu mua năm 2024 là 3 triệu tấn, tăng khoảng 42% so với mục tiêu thu mua 2,1 triệu tấn vào niên khóa 2022/23. Tính đến cuối niên khóa 2022/23, tồn kho Bulog ở mức 1,2 triệu tấn. Bulog được yêu cầu duy trì mức tồn kho cuối năm tối thiểu là 1,5-2 triệu tấn. Chính phủ đã ủy quyền cho Bulog nhập khẩu tổng cộng 2 triệu tấn gạo cho niên khóa 2023/24. Bulog sẽ nhập khẩu gạo với mức thuế 450 Rp/kg (khoảng 28,25 USD/tấn). Nhập khẩu được dự báo sẽ thấp hơn đáng kể trong niên khóa 2023/24 do sản lượng dự kiến được cải thiện.

Chính phủ Indonesia đã nhập khẩu 650.000 tấn gạo và ký hợp đồng nhập khẩu thêm 350.000 tấn cho năm 2024, Reuters đưa tin trích dẫn Bulog. Do đó, chính phủ đã đảm bảo nhập khẩu gần một triệu tấn gạo vào năm 2024. Theo Giám đốc điều hành của Bulog, một nửa lượng nhập khẩu có nguồn gốc từ Việt Nam và phần còn lại từ Thái Lan, Pakistan và Campuchia. Nhập khẩu ngang bằng với hạn ngạch nhập khẩu 3,6 triệu tấn gạo của đất nước vào năm 2024. Giá gạo trong nước đã tăng 20% so với cùng kỳ sau khi điều kiện khô hạn do El Nino gây ra ảnh hưởng đến sản xuất lúa gạo.

Bulog đã phát hành gói thầu mới để mua khoảng 300.000 tấn gạo, Reuters đưa tin. Hạn chót nộp hồ sơ dự thầu là ngày 5 tháng 4 năm 2025.

### Philippines

Philippines đã nhập khẩu 995.842 tấn gạo trong ba tháng đầu năm 2024 (tháng 1 đến tháng 3), tăng khoảng 24,2% so với cùng kỳ, từ The Manila Times đưa tin trích dẫn Cục Công nghiệp Thực vật (BPI) của Bộ Nông nghiệp. Vào tháng 3 năm 2024, Philippines đã nhập khẩu 227.675 tấn gạo, giảm

khoảng 33% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm khoảng 44% so với cùng kỳ. Việt Nam đã cung cấp 576.364 tấn hay 58% tổng lượng gạo nhập khẩu trong quý 1 năm 2024.

Bộ Nông nghiệp Philippine (DA) dự báo nhập khẩu sẽ ít hơn trong năm nay, Bloomberg đưa tin. Riêng biệt, dẫn lời Bộ trưởng Nông nghiệp, MSN báo cáo rằng nước này có đủ dự trữ để đáp ứng nhu cầu hiện tại mặc dù đã đóng cửa khoảng 97 kho thuộc Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA) trong bối cảnh cuộc điều tra về cáo buộc bán gạo NFA.

Ông cho biết: “Có sẵn hàng dự trữ. Đang là mùa thu hoạch kéo dài đến tháng 5 nên có đủ hàng dự trữ”.

### Trung Quốc

FAO ước tính sản lượng lúa năm 2023 của Trung Quốc đạt 206,6 triệu tấn, giảm khoảng 0,9% so với ước tính 208,49 triệu tấn vào năm 2022 và giảm khoảng 2% so với mức trung bình 5 năm là 210,987 triệu tấn.

### Châu Phi

USDA dự báo sản lượng gạo xay xát niên khóa 2023/24 (tháng 10/tháng 9) của **Ghana** đạt 900.000 tấn, tăng so với ước tính 800.000 tấn của dự báo trước đó do điều kiện thời tiết thuận lợi và các chương trình hỗ trợ nông dân của chính phủ. Dự báo này cao hơn dự báo chính thức của USDA là 789.000 tấn và tăng so với mức 690.000 tấn của năm trước. USDA dự báo mức tiêu thụ gạo niên khóa 2023/24 của Ghana là 1,6 triệu tấn, tăng so với mức ước tính 1,55 triệu tấn trước đó. Mức tăng dự kiến phù hợp với tốc độ tăng trưởng dân số của nước này. Báo cáo cũng dự báo nhập khẩu gạo niên khóa 2023/24 của Ghana đạt 750.000 tấn, tăng so với mức ước tính 550.000 tấn trước đó. Sự gia tăng này được cho là do sự gia tăng tiêu dùng do tăng trưởng dân số và đô thị hóa. Dự báo này thấp hơn dự báo chính thức của USDA là 700.000 tấn và tăng so với 700.000 tấn của năm trước. Ghana chủ yếu nhập khẩu gạo từ Thái Lan, Việt Nam, Ấn Độ, Pakistan, Bờ Biển Ngà và Mỹ. Báo cáo cho biết dự báo tồn kho gạo cuối niên khóa 2023/24 của Ghana ở mức 165.000 tấn, tăng so với mức ước tính 115.000 tấn trước đó do dự kiến tăng nguồn cung sẽ bù đắp nhiều hơn mức tăng tiêu dùng dự kiến. Dự báo này thấp hơn dự báo chính thức của USDA là 225.000 tấn và giảm so với 315.000 tấn của năm trước.

USDA dự báo sản lượng gạo xay xát niên khóa 2024/25 (tháng 5 năm 2024/tháng 4 năm 2025) của **Tanzania** đạt 2,515 triệu tấn, tăng so với ước tính 2,45 triệu tấn trước đó do diện tích thu hoạch đang mở rộng. USDA dự báo mức tiêu thụ gạo niên khóa 2024/25 của Tanzania là 2,92 triệu tấn, tăng so với mức ước tính 2,825 triệu tấn trước đó do nhu cầu ngày càng tăng ở

khu vực thành thị. Dự báo này cao hơn dự báo chính thức của USDA là 2,7 triệu tấn do sản lượng tăng có khả năng thúc đẩy nguồn cung và giảm giá tiêu dùng. Tính đến tháng 12 năm 2023, giá gạo đã giảm 20% so với cùng kỳ do tình trạng hạn hán năm 2022/23 phục hồi. USDA dự báo nhập khẩu gạo niên khóa 2024/25 của Tanzania đạt 415.000 tấn, tăng so với ước tính 400.000 tấn trước đó do nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng. Dự báo này cao hơn dự báo chính thức của USDA là 350.000 tấn do nhập khẩu từ Pakistan và Ấn Độ bổ sung nguồn cung trong nước để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Vào tháng 2 năm 2023, chính phủ Tanzania đã cấp phép nhập khẩu thêm 90.000 tấn gạo. Tính đến tháng 12 năm 2023, Tanzania đã nhập khẩu 230.000 tấn gạo, tăng khoảng 62% so với cùng kỳ. Báo cáo cũng dự báo xuất khẩu gạo niên khóa 2024/25 của Tanzania đạt 10.000 tấn, không thay đổi so với năm ngoái. Dự báo này thấp hơn dự báo chính thức là 50.000 tấn do các thương nhân đang phải đối mặt với những thách thức trong việc đáp ứng các thủ tục xuất khẩu mới của chính phủ. Dự báo tồn kho gạo niên khóa 2024/25 của Tanzania sẽ kết thúc ở mức 100.000 tấn, không thay đổi so với niên khóa trước.

### Châu Âu

Theo dữ liệu xuất nhập khẩu gạo do EU ban hành, nhập khẩu và xuất khẩu gạo của EU trong niên khóa 2023/24 (1 tháng 9 năm 2023 - 31 tháng 8 năm 2024) giảm so với mức cùng kỳ tính đến ngày 27 tháng 3 năm 2024. Cho đến nay, EU đã nhập khẩu 639.364 tấn gạo (qui đổi gạo đã xay xát) trong niên khóa 2023/24 (1 tháng 9 năm 2023 - 27 tháng 3 năm 2024), giảm khoảng 21,6% so với mức ước tính 815.553 tấn. Trong khi đó, EU đã xuất khẩu 169.031 tấn gạo (qui đổi gạo đã xay xát) từ ngày 1/9/2023 - 27/3/2024, giảm khoảng 16,9% so với 203.364 tấn cùng kỳ của niên vụ 2022/23 (1/9/2022 - 2/4/ 2023).

## II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

### Thái Lan

Duy trì đà giảm của hai tuần trước đó khi giá chào gạo các loại kết thúc tuần ngày 28/3 thấp hơn. Nhu cầu mới vắng mặt trong khi lượng lúa gạo hàng hóa về nhiều hơn giữa thời điểm rộ vụ và đồng baht Thái suy yếu so với đồng USD là những nhân tố chính gây áp lực giảm giá lên nguồn cung này. Tuy nhiên, Hiệp hội Các nhà Xay xát Lúa gạo Thái Lan tuần qua vẫn giữ nguyên các mức giá định hướng.

### Ấn Độ

Kết thúc tuần ngắn ngày do thị trường nghỉ lễ Holi vào hôm 25/3. Giá chào tăng nhẹ trước áp lực nguồn cung và tỷ giá biến động. Malaysia đang lên kế hoạch nhập khẩu 500.000 tấn gạo trắng từ Ấn Độ trong khi Philippines cũng thể hiện sự cảm kích khi chính phủ Ấn Độ đồng ý cung cấp 295.000 tấn gạo trắng phi basmati cho nước này theo hình thức G-G. Tuy nhiên, giá chào gạo đỏ 5% tảm kết thúc ngày thứ Sáu 28/3 giảm lại do các thương nhân đang chờ cơ quan hải quan Ấn Độ công bố phương thức tính thuế suất cuối cùng và do đó thị trường trong tuần qua không ghi nhận nhiều giao dịch mới trên phân khúc này.

Cơ quan dự báo khí tượng Ấn Độ (IMD) trong tuần qua đã đưa ra dự báo về những đợt không khí nóng sẽ xảy đến từ tháng 4 cho đến tháng 6 năm nay. Những đợt nóng này sẽ kéo dài khoảng 10-20 ngày so với mức 4-8 ngày thông thường và dự kiến sẽ gây bất lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và dẫn đến khả năng mất cân đối cung-cầu cục bộ do một số vụ gieo trồng trên cả nước hiện đã bước vào giai đoạn tăng trưởng.

### Pakistan

Kết quả thầu nhập khẩu gạo của Bulog công bố hôm 27/3 cho thấy hai thương nhân Philippines đã trúng thầu với số lượng 50.000 tấn gạo trắng 5% tằm. Giá nội địa và giá chào gạo các loại đều đi xuống do áp lực giảm giá chung từ các nguồn cung lớn trong khu vực dù cũng có một số thương nhân lo ngại giá trong nước sẽ bật trở lại khi có các nhu cầu thu mua nguyên liệu chuẩn bị cho các đơn hàng giao Bulog.

### Miến Điện

Giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần ngày 28/3 giảm theo mặt bằng giá nguyên liệu nội địa. Nhu cầu mới vẫn ổn định nhưng giá chào của các nguồn cung khác trong khu vực đang trên đà đi xuống nên dự báo giá gạo Miến Điện sẽ tiếp tục giảm trong tuần tới. Theo kết quả thầu nhập khẩu gạo của Bulog được công bố hồi cuối tuần, một thương nhân Miến Điện đã trúng thầu với số lượng 25.000 tấn gạo trắng 5% tằm, thời gian giao hàng đến 31/5/2024.

## IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	29 - 03	01 - 04	02 - 04	03 - 04	04 - 04
Trung Quốc (CNY/USD)	7.22	7.23	7.23	7.23	7.23
Châu Âu (EUR/USD)	0.93	0.93	0.93	0.92	0.92
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15882.13	15952.37	15941.62	15932.68	15866.91



Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.72	4.72	4.74	4.75	4.74
Philippines Peso (PHP/USD)	56.15	56.28	56.29	56.41	56.42
Hàn Quốc (KRW/USD)	1345.40	1356.01	1351.47	1348.88	1344.99
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	151.24	151.74	151.55	151.69	151.67
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.33	83.53	83.36	83.53	83.37
Miến Điện (MMK/USD)	2101.61	2098.75	2098.57	2098.93	2097.18
Pakistan Rupees (PKR/USD)	277.95	278.39	277.82	278.04	277.93
Thái Lan Baht (THB/USD)	36.32	36.61	36.66	36.65	36.70
Việt Nam Đồng (VND/USD)	25012.57	24680.80	25078.87	25029.06	25023.22

## B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

### I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

#### **\* Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 31/03/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Đông Xuân 2023-2024 đã xuống giống được 1,498 triệu ha/1,5 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được khoảng 1,048 triệu ha và sản lượng đạt khoảng 7,34 triệu tấn lúa.

### II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/04 – 04/04/2024 có 10 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 44.200 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Marem	HCM	15/03/2024	30.000	Cuba
2	Grand Concord	HCM	20/03/2024	49.500	Châu Phi
3	An Bình 18	HCM	25/03/2024	4.000	Philippines
4	Green Sea	HCM	25/03/2024	4.600	Indonesia
5	Green Sky	HCM	25/03/2024	4.600	Philippines
6	Thành Công 45	HCM	25/03/2024	2.800	Indonesia
7	TLC 01	HCM	25/03/2024	6.100	Philippines
8	Wisdom	HCM	25/03/2024	5.000	Philippines
9	Phú Đạt 88	HCM	26/03/2024	2.800	Indonesia

**\_ Bản tin 1448 (Từ Ngày 28/03/2024 Đến Ngày 04/04/2024) \_**

10	Long Tân 99	HCM	27/03/2024	4.900	Philippines
11	Nam Phát Star	HCM	27/03/2024	2.800	Malaysia
12	Sunrise 69	HCM	28/03/2024	6.500	Philippines
13	Tuấn Dũng 36	HCM	28/03/2024	6.100	Philippines
14	Hòa Bình 54	HCM	29/03/2024	4.900	Malaysia
15	Thái Bình 38	HCM	29/03/2024	5.000	Philippines
16	MD Sun	HCM	30/03/2024	6.500	Philippines
17	HPC Harmony	HCM	31/03/2024	6.500	Philippines
18	MP Pacific	HCM	31/03/2024	6.600	Philippines
19	Hàm Rồng 8	HCM	01/04/2024	2.700	Malaysia
20	Hoàng Triều 68	HCM	01/04/2024	6.500	Philippines
21	Kiến Hưng	HCM	01/04/2024	2.700	Philippines
22	Royal	HCM	01/04/2024	5.000	Philippines
23	Tân An Honesty	HCM	01/04/2024	4.000	Philippines
24	Viễn Đông 09	HCM	01/04/2024	6.000	Philippines
25	Việt Hải Sun	HCM	01/04/2024	6.600	Philippines
26	Mekong	HCM	02/04/2024	4.000	Philippines
27	Quang Minh 18	HCM	03/04/2024	4.000	Malaysia
28	Thuận Phát 179	HCM	03/04/2024	2.700	Malaysia
<b>Tổng</b>				<b>203.400</b>	



### III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	04/04	+/-	04/04	+/-	04/04	+/-	04/04	+/-	04/04	+/-	04/04	+/-	04/04	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>																
Hạt dài	7.650	-100	7.650	-200	7.600	-250	7.750	-	7.550	+50	7.700	-50	8.100	+100	8.100	7.714
Lúa thường	7.550	-100	7.450	-300	7.550	-100	7.600	-50	7.450	+50	7.600	-50	7.600	+200	7.600	7.543
<b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>																
Hạt dài	9.050	-100	9.300	-200	9.200	-350	9.150	-150	9.100	-200			9.400	+400	9.400	9.200
Lúa thường	8.850	-100	9.050	-325	8.950	-100	8.900	-150	9.000	-100			8.750	+350	9.050	8.917
<b>Gạo Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	10.950	+600	11.250	-50	11.125	-725	11.150	+425	10.850	-			11.700	+150	11.700	11.171
Lứt loại 2	10.850	+600	10.850	150	10.825	+375	10.900	+550	10.650	+200	10.950	+50	10.700	+100	10.950	10.818
Xát trắng loại 1			13.350	-100					13.100	+50	13.750	-100	13.800	-	13.800	13.500
Xát trắng loại 2			12.950	+50				13.250	-	13.000	+250	13.500	-	13.000	-150	13.140
<b>Phụ Phẩm</b>																
Tám 1/2	10.450	-	10.650	+100	10.300	-100	10.050	-200	10.450	-100	10.700	-100	10.400	-400	10.700	10.429
Tám 2/3			9.450	+100	9.950	-250			8.250	-300			10.000	+900	10.000	9.413
Tám 3/4	8.350	-100	8.050	+50	8.350	-200									8.350	8.250
Cám xát	4.650	-400	5.150	-	4.700	-350	4.550	-500	4.550	-500	5.150	-	4.500	-600	5.150	4.750
Cám lau	4.650	-400	5.050	-	4.700	-350	4.550	-500	4.550	-500	5.150	-	4.700	-400	5.150	4.764
<b>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</b>																
5%	13.700	+750	13.450	+100	13.300	-150	13.750	+250	13.300	+200	13.850	+150	13.800	+500	13.850	13.593
10%			13.500	+250					13.200	+200					13.500	13.350
15%	13.500	+750	13.250	+100	13.100	-150			13.000	+100	13.600	+100	13.550	+500	13.600	13.333
20%									12.800	-					12.800	12.800
25%	13.300	+750	13.050	+100	12.900	-150			12.600	-	13.400	+100	13.000	+250	13.400	13.042

\*\*\*